

KHẢO SÁT ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG TẠI CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA NĂM 2021

Võ Thị Kim Oanh¹

TÓM TẮT

Điều kiện về cơ sở vật chất và vệ sinh môi trường trong trường học hiện nay chưa được quan tâm đầu tư, nâng cấp và hoàn thiện đúng với các tiêu chuẩn quy định. Để cải thiện, khắc phục hiệu quả những tồn tại đó, cần nắm bắt tình hình, xác định rõ vấn đề và đối tượng ưu tiên cần can thiệp. Đề tài này được tiến hành nhằm mô tả thực trạng điều kiện cơ sở vật chất và vệ sinh môi trường tại các trường trung học cơ sở (THCS) trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa năm 2021.

Nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện tại 55 trường THCS ở 8 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa từ tháng 4/2021 đến tháng 10/2021.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, về điều kiện cơ sở vật chất: số trường có diện tích tối thiểu đạt chuẩn/1 học sinh đối với phòng học chiếm tỷ lệ là 43,6%, phòng bộ môn (lý, hóa, sinh) là 54,5%, phòng công nghệ thông tin là 34,5%. Số trường có phòng học sử dụng bàn ghế không quá 2 chỗ ngồi chiếm 29,1%, 83,6% phòng bộ môn (lý, hóa, sinh) có bàn ghế chuyên dụng, 74,5% phòng công nghệ thông tin có bàn ghế chuyên dụng, không có trường nào có đủ các cỡ bàn ghế tương ứng với chiều cao của học sinh theo quy định. Về điều kiện vệ sinh môi trường: số trường đạt về độ

rơi trung bình trong phòng học và phòng công nghệ thông tin là 78,2% và 72,7%; số trường cung cấp đủ nước sinh hoạt chiếm tỷ lệ 100%; cung cấp đủ nước ăn uống chiếm tỷ lệ 96,4%; đảm bảo chất lượng nước theo quy định của Bộ Y tế là 74,5%. Số trường trang bị đủ số lượng thiết bị nhà vệ sinh chiếm 78,2%; khu vực rửa tay có xà phòng hoặc dung dịch sát khuẩn là 72,7%; nhà vệ sinh sạch sẽ, không có mùi hôi thối chiếm 41,8% số trường được khảo sát; tổng số trường đạt về độ ồn không vượt quá 55 dBA là 85,5%. Kết luận: 87,3% các trường đạt loại khá về điều kiện cơ sở vật chất và vệ sinh môi trường; 12,7% trường xếp loại trung bình; không có trường nào đạt loại tốt và không đạt chuẩn. Một số khuyến nghị đối với nhà trường: tiến hành tu sửa, bố trí các phòng học, phòng bộ môn, phòng CNTT cũ, xuống cấp, không đảm bảo diện tích theo quy định. Thay thế các loại bàn ghế theo đúng quy định như bàn ghế không quá hai chỗ ngồi, bàn ghế chuyên dụng cho từng bộ môn, bổ sung các cỡ bàn ghế tương ứng với chiều cao của học sinh theo quy định. Tăng cường dọn dẹp vệ sinh chung, nhà vệ sinh, vệ sinh lớp học trong các buổi sinh hoạt mỗi tuần; trang bị thêm các bồn rửa, đồng thời, đảm bảo đủ xà phòng hoặc dung dịch sát khuẩn tại các bồn rửa cho học sinh.

Từ khóa: Cơ sở vật chất, Môi trường, Vệ sinh, Thiết bị vệ sinh, Nhà vệ sinh, Trường học.

¹Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Khánh Hòa
Chịu trách nhiệm chính: Võ Thị Kim Oanh,
Email: gemioanh@gmail.com
Ngày nhận bài: 21/3/2022
Ngày phản biện khoa học: 12/4/2022
Ngày duyệt bài: 15/4/2022

SUMMARY

INVESTIGATION ON FACILITIES AND ENVIRONMENTAL SANITATION IN THE SECONDARY SCHOOLS IN KHANH HOA PROVINCE, IN 2021

The current conditions of facilities and environmental sanitation in schools have not been invested, upgraded and completed to meet the prescribed standards. In order to effectively improve and overcome the deficiencies, the problems and priorities should be identified for intervention. So, this study was carried out to describe the situation of facilities and environmental sanitation in the secondary schools in Khanh Hoa province in 2021.

A cross-sectional descriptive study was conducted at 55 secondary schools of 8 districts, towns and cities in Khanh Hoa province from April 2021 to October 2021.

The study results showed that, in terms of physical facilities: there were 43.6%, 54.5% and 34.5% of schools having minimum area meeting standards per student for classroom, subject rooms (physics, chemistry, biology) and IT rooms, respectively. The number of schools with classrooms using tables and chairs with no more than 2 seats accounted for 29.1%, 83.6% of subject rooms (physics, chemistry, biology) had dedicated tables and chairs, 74.5% of IT rooms had dedicated tables and chairs, there is no school that has enough tables and chairs to match the height of the students according to the regulations. Regarding environmental sanitation conditions: the number of schools reaching the average illuminance of classrooms and information technology rooms was 78.2% and 72.7%; the number of schools providing enough water for daily life accounted for 100%; sufficient drinking water supply reached the rate of 96.4%; 74.5% of schools ensured water quality according to regulations of the Ministry

of Health. The number of schools equipped with a sufficient number of toilet facilities accounted for 78.2%; schools having hand washing area with soap or antiseptic solution constituted 72.7% and clean toilets, no stench, accounted for 41.8% of the surveyed schools. The total number of schools reaching the noise level not exceeding 55 dBA was 85.5%.

Conclusion: 87.3% of schools were rated as good category in terms of facilities and environmental sanitation; 12.7% of schools were rated as medium category; there were no schools that got excellent category and under-standard.

Recommendations: classrooms, subject rooms, and IT rooms that were degraded, did not ensure the area as prescribed, should be repaired and rearranged. Tables and chairs that were with no more than two seats, specialized for each subject, should be replaced and supplemented with the size of tables and chairs corresponding to the height of students. Cleaning toilets and classrooms should be enhanced in weekly activities; additional sinks, soap or disinfectant solution should be provided enough for students.

Keywords: Facilities, Environment, Hygiene, Sanitation, Toilets, School.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhận thức được tầm quan trọng của Công tác y tế trường học (YTTH) đối với nền giáo dục của nước ta, Đảng, Nhà nước, các bộ, ngành liên quan đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, hướng dẫn... nhằm tăng cường công tác quản lý, chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe học sinh và gần đây nhất là Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12/5/2016 của BYT và BGD&ĐT quy định về công tác y tế trường học [1]. Tuy vậy, công tác quản lý, chăm sóc sức khỏe học sinh hiện nay vẫn còn nhiều khó khăn,

chưa được hoàn thiện do ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác nhau. Trong đó, điều kiện về cơ sở vật chất trong trường học vẫn chưa được quan tâm đầu tư, nâng cấp đúng với các tiêu chuẩn theo quy định. Theo nghiên cứu trên 90 trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông tại 29 quận, huyện của Hà Nội năm 2014 cho thấy: 61,1% trường không đạt yêu cầu về kích thước lớp học theo tiêu chuẩn quy định, 63,3% trường có diện tích trung bình/học sinh đạt theo yêu cầu, 16,7% trường sử dụng bàn ghế theo quy định của Bộ Y tế là bàn ghế cho học sinh phải là bàn và ghế rời nhau, không quá 2 chỗ ngồi [2]. Bên cạnh đó, điều kiện về vệ sinh môi trường trong trường học cũng được xem là vấn đề cấp bách hiện nay, đặc biệt là khu vực nhà vệ sinh cho học sinh. Theo nghiên cứu của Trần Nguyễn Văn Như khi “Đánh giá thực trạng vệ sinh trường học theo quy chuẩn quốc gia ảnh hưởng đến sức khỏe và bệnh tật học đường của học sinh tại các trường phổ thông tại tỉnh Khánh Hòa” năm 2015 cho thấy tỷ lệ nhà vệ sinh có trang bị xà phòng rửa tay chỉ chiếm 37,4%. Số mét hồ tiêu cho nam và nữ thấp hơn quy định với tỷ lệ 40-56%. Hiện tượng nhà vệ sinh bốc mùi hôi, thổi gây cảm giác khó chịu vẫn còn ở 49/99 trường học được khảo sát tại 8 huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Khánh Hòa từ tháng 11/2012 - 5/2013 [4].

Nhằm mô tả thực trạng cơ sở vật chất trong trường học và đồng thời, đánh giá điều kiện vệ sinh môi trường trong trường học tại các trường trung học cơ sở (THCS) ở 8 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh

Khánh Hòa năm 2021 để từ đó có thể nắm bắt tình hình, xác định rõ vấn đề và đối tượng ưu tiên cần can thiệp, cải thiện hiệu quả những khó khăn, tồn tại trong công tác YTTH, tôi tiến hành nghiên cứu: “Khảo sát điều kiện cơ sở vật chất và vệ sinh môi trường tại các trường Trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa năm 2021”.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu: Thiết kế mô tả cắt ngang, sử dụng số liệu hồi cứu.

2.2. Đối tượng nghiên cứu: Điều kiện cơ sở vật chất và vệ sinh môi trường của Trường THCS.

2.3. Thời gian nghiên cứu: từ tháng 4/2021 đến tháng 10/2021.

2.4. Địa điểm nghiên cứu: Nghiên cứu được tiến hành tại 55 trường THCS ở 8 huyện, thị xã, thành phố thuộc địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

2.5. Phương pháp chọn mẫu và cỡ mẫu

:
- Chọn mẫu trường: theo phương pháp phân tầng tỷ lệ

Sử dụng công thức tính cỡ mẫu ước lượng 1 tỷ lệ khi đã biết tổng thể:

$$n = \frac{N}{1 + N * d^2}$$

Theo Báo cáo Công tác y tế trường học năm 2019-2020 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Khánh Hòa, khối THCS trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có tổng cộng 120 trường [3]. Vậy N=120, sai số cho phép $d = 0,1$, từ đó ta tính được số trường cần khảo sát là 55 trường học.

Bảng 2.1 Số trường được chọn nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

STT	Huyện/thị xã/thành phố	Tổng số trường THCS	Số trường được chọn
1	Thành phố Nha Trang	26	12
2	Thành phố Cam Ranh	15	07
3	Huyện Cam Lâm	12	06
4	Huyện Vạn Ninh	13	06
5	Thị xã Ninh Hòa	29	13
6	Huyện Khánh Vĩnh	07	03
7	Huyện Diên Khánh	11	05
8	Huyện Khánh Sơn	07	03

2.6. Phương pháp thu thập số liệu và biến số nghiên cứu

- Khảo sát toàn bộ các phòng học của các trường được chọn theo bảng kiểm tại Phụ lục 4-Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-

BGDĐT ngày 22/5/2016 quy định công tác y tế trường học của Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo [1].

- Thời gian đo biến số: buổi sáng từ 9h00 tới 11h00; buổi chiều từ 14h tới 17h00.

Bảng 2.2 Một số biến số và phương pháp thu thập

Biến số	Phương pháp đo
Hệ số chiếu sáng	Đo kích thước chiều cao và chiều rộng của cửa sổ và sàn phòng học từ đó tính tổng diện tích toàn bộ cửa sổ và diện tích sàn phòng học. Tỷ lệ tổng diện tích cửa sổ trên diện tích phòng học không dưới 1/5
Chỉ số CO ₂	Sử dụng máy đo nồng độ CO ₂
Độ ồn phòng học (ĐO)	Đo 5 điểm: giữa lớp và 4 bàn ở 4 góc phòng học, ở mức ngang tai học sinh ngồi, rồi tính trung bình cộng.
Độ rọi trung bình phòng học (ĐRTN)	Tiến hành đo tại 5 vị trí: 4 bàn ở 4 góc và chính giữa phòng học
Độ đồng đều (U)	Đo 9 điểm (1 điểm giữa lớp, 4 điểm ở giữa bàn học ở 4 góc, 1 điểm trên bàn giáo viên, 1 điểm giữa bảng và 2 điểm cách mép trong mép ngoài 20cm)

Các biến số khác: Kích thước bàn ghế, số nhà vệ sinh, diện tích phòng học.

2.7. Phương pháp xử lý số liệu

Số liệu được nhập vào máy tính bằng phần mềm Excel 2016 và phân tích số liệu bằng phần mềm SPSS 20.0 cho các thông tin mô tả và phân tích thống kê.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu (n=55)

Thông tin	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)	
Số lớp học trong trường	≤ 10 lớp	5	9,1
	Từ 11 lớp đến 20 lớp	18	32,7
	Từ 21 lớp đến 30 lớp	9	16,4
	Từ 31 lớp đến 40 lớp	15	27,3
	Từ 41 lớp đến 50 lớp	8	14,5
Số học sinh trong trường	≤ 1000 học sinh	27	49,1
	> 1000 học sinh	28	50,9
Số học sinh trung bình trong mỗi lớp	≤ 45 học sinh	52	94,5
	> 45 học sinh	3	5,5

Tỷ lệ nhóm trường có số lớp học từ 11 đến 20 lớp là nhiều nhất chiếm 32,7% và ít nhất là nhóm trường có số lớp học dưới 10 lớp chiếm 9,1%. Trung bình số học sinh trong mỗi lớp học là $39,5 \pm 5,36$ học sinh/1 lớp học, trường có số học sinh trung bình trong mỗi lớp dưới 45 học sinh có 52 trường chiếm 94,5%, có 3 trường có số học sinh mỗi lớp trên 45 học sinh chiếm 5,5%.

3.2. Kết quả điều kiện cơ sở vật chất trong trường học

Bảng 2. Kết quả trường đạt về điều kiện cơ sở vật chất trong trường học (n=55)

Thông tin	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Điều kiện cơ sở vật chất phòng học		
Bình quân diện tích phòng học/1 học sinh $\geq 1,5$ m ²	24	43,6
Phòng học được thiết kế 2 cửa ra vào, 2 cánh chiều rộng không nhỏ hơn 1m, mở ra phía hành lang	40	72,7
Bàn rời ghế	43	78,2
Bàn ghế không quá 2 chỗ ngồi	16	29,1
Có đủ các cỡ bàn ghế tương ứng với chiều cao của học sinh	0	0
Điều kiện cơ sở vật chất phòng thực hành		
Bình quân diện tích phòng bộ môn/1 học sinh $\geq 1,85$ m ²	30	54,5
Bình quân diện tích phòng CNTT/1 học sinh $\geq 2,25$ m ²	19	34,5
Có phòng chuẩn bị thực hành liền kề với phòng bộ môn	44	80
Có phòng công nghệ thông tin	53	96,4
Có loại bàn ghế chuyên dụng theo đặc thù bộ môn	46	83,6
Có loại bàn ghế chuyên dụng phòng CNTT	41	74,5

Tất cả các trường được nghiên cứu hầu hết đều đạt các tiêu chí về điều kiện cơ sở vật chất trong trường học theo quy định. Tuy nhiên, các tiêu chí về diện tích trung bình/1 học sinh, bàn, ghế phòng học có số trường đạt thấp; trong đó, có 43,65% trường đạt về diện tích trung bình/1 học sinh, không có trường nào đạt về việc có đủ các cỡ bàn ghế tương ứng với chiều cao của học sinh, có 29,1% trường đạt về bàn ghế không quá 2 chỗ ngồi.

Về điều kiện cơ sở phòng bộ môn, có 54,5% số trường đạt về bình quân diện tích phòng học bộ môn/1 học sinh và 34,5% trường đạt về bình quân diện tích phòng công nghệ thông tin (CNTT)/1 học sinh. 80% số trường được khảo sát có phòng chuẩn bị liên kê với phòng bộ môn; có bàn ghế chuyên dụng theo đặc thù bộ môn và có bàn ghế chuyên dụng trong phòng CNTT chiếm tỷ lệ lần lượt là 83,6% và 74,5%.

3.3. Kết quả điều kiện vệ sinh môi trường trong trường học

Bảng 3. Kết quả trường đạt về điều kiện vệ sinh môi trường trong trường học

Thông tin	Số trường đạt (n)	Tỷ lệ (%)
Độ ồn ≤ 55 dBA	47	85,5
Hệ số chiếu sáng đồng đều và không dưới $\frac{1}{2}$	43	78,2
Hướng lấy sáng chính là hướng nam hoặc đông nam	42	76,4
Độ rọi trung bình trong phòng học ≥ 300 Lux	43	78,2
Độ rọi trung bình trong phòng CNTT ≥ 300 Lux	40	72,7
Trường cung cấp đủ nước sinh hoạt	55	100
Trường cung cấp đủ nước ăn uống	53	96,4
Đảm bảo chất lượng nước theo quy định của Bộ Y tế	41	74,5
Nhà vệ sinh đủ số lượng thiết bị: 01 tiểu nam, 01 xí và 01 chậu rửa cho từ 20-30 học sinh. Học sinh nữ tối đa 20 học sinh/1 chậu xí.	43	78,2
Nhà vệ sinh sạch sẽ, không có mùi hôi, thối	23	41,8
Khu rửa tay có xà phòng hoặc dung dịch sát khuẩn	40	72,7
Có thùng rác hợp vệ sinh và phân loại	55	100
Thu gom và xử lý rác hằng ngày	53	96,4

Về điều kiện vệ sinh môi trường trong trường học, có 85,5% trường đạt về độ ồn ≤ 55 dBA; các tiêu chí về ánh sáng trong phòng học bao gồm hệ số chiếu sáng đồng đều không dưới $\frac{1}{2}$, hướng lấy sáng chính là hướng nam hoặc đông nam và độ rọi trung

bình trong phòng học ≥ 300 Lux lần lượt là 78,2%, 76,4% và 78,2%. Độ rọi trung bình trong phòng CNTT ≥ 300 Lux chiếm 72,7%.

Về điều kiện cung cấp và bảo đảm chất lượng nước, số trường cung cấp đủ nước sinh hoạt và ăn uống là 100% và 96,4%, chất

lượng nước được đảm bảo theo quy định của Bộ Y tế là 41 trường (chiếm 74,5%).

Đối với khu vực nhà vệ sinh, có 78,2% trường đạt về số lượng thiết bị có trong nhà vệ sinh dành cho nam và nữ; nhà vệ sinh sạch sẽ, không bốc mùi hôi, thối là tiêu chí

có số trường đạt ít nhất là 41,8%. Số trường có trang bị thùng rác hợp vệ sinh và phân loại theo màu là 100%, 53 trường (96,4%) có đơn vị thu gom xử lý rác hằng ngày và đúng theo quy định.

3.4. Kết quả điều kiện cơ sở vật chất, vệ sinh môi trường trong phòng học

Bảng 4. Kết quả phòng học đạt về điều kiện cơ sở vật chất (n=1164)

Thông tin	Số phòng đạt	Tỷ lệ (%)
Diện tích trung bình phòng học/1 học sinh $\geq 1,5$ m ²	345	29,6
Phòng học thông thoáng, trang bị đầy đủ quạt	1127	96,8
Phòng học yên tĩnh, không vượt quá 55 dBA	849	72,9
Chỉ số CO ₂ không quá 0.1 %	1002	86,1
Bàn rời ghế	974	83,7
Sử dụng bàn ghế không quá 2 chỗ ngồi	538	46,2
Hướng lấy sáng tự nhiên là hướng nam hoặc đông nam	787	67,6
Đèn treo thấp hơn quạt	18	1,5
Vùng học tập có hệ số chiếu sáng đồng đều	915	78,6
Tỷ lệ diện tích cửa sổ với diện tích mặt sàn lớn hơn hoặc bằng 1/5	844	72,5

Kết quả nghiên cứu phòng học ở các trường tham gia nghiên cứu, tiêu chí về phòng học thông thoáng, trang bị đầy đủ quạt đạt 96,8%, chỉ số CO₂ không vượt quá 0,1% là 83,7%, chỉ có 1,5% phòng học đạt về tiêu chí đèn treo thấp hơn quạt. Tỷ lệ phòng học

đạt diện tích trung bình/1 học sinh $\geq 1,5$ m² là 29,6%. Số phòng học sử dụng bàn rời ghế là 83,7% phòng và 46,2% phòng học sử dụng bàn ghế không quá 2 chỗ ngồi. Hướng lấy sáng tự nhiên đạt yêu cầu chiếm 67,6% trong số các phòng được khảo sát.

3.5. Đánh giá xếp loại điều kiện cơ sở vật chất và vệ sinh môi trường trong trường học

Bảng 5. Đánh giá xếp loại điều kiện cơ sở vật chất, vệ sinh trong trường học

Đánh giá	Xếp loại	n	Tỷ lệ (%)
Điểm Trung bình (ĐTB) < 5	Chưa đạt	0	0
ĐTB từ 5-< 7	Trung bình	7	12,7
ĐTB từ 7-<9	Khá	48	87,3
ĐTB ≥ 9	Tốt	0	0

Điểm trung bình được chia làm 4 nhóm tương ứng với 04 loại căn cứ theo thang điểm xếp loại của Thông tư liên tịch số 13 [10]. Nhìn chung, đa số các trường có ĐTB chung từ 7-<9 (87,3%), xếp loại Khá. 12,7% trường xếp loại Trung bình có ĐTB từ 5-<7; không có trường nào đạt loại Tốt với ĐTB ≥ 9 và không có trường nào chưa đạt với ĐTB thấp dưới 5.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Điều kiện cơ sở vật chất trong trường học

Kết quả nghiên cứu cho thấy số trường có diện tích phòng học/1 học sinh không đạt với yêu cầu là 56,4%, con số này nhỏ hơn rất nhiều so với nghiên cứu của Trần Nguyễn Vân Như là 92,2% [4]. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này, thứ nhất kích thước phòng học nhỏ, đa số các trường được xây dựng từ lâu, kích thước ban đầu không còn phù hợp với quy định hiện tại. Thứ hai, ở một số địa phương, đặc biệt là khu vực thành thị số trường được xây dựng ít không đủ đáp ứng với số lượng học sinh dẫn đến vượt mức quy định về số học sinh trung bình/1 lớp học.

Các trường đều sử dụng chung một kích cỡ bàn ghế cho học sinh ở tất cả các khối học. Bên cạnh đó, vẫn còn 21,8% số trường sử dụng bàn liền với ghế và 70,9% trường sử dụng loại ghế dài dùng cho 3-4 học sinh. Tỷ lệ này ở nghiên cứu của Trần Nguyễn Vân Như (2015) lần lượt là 46,8% và 33,4% [4]. Như vậy, tỷ lệ trường sử dụng bàn liền với ghế giảm nhưng tỷ lệ trường sử dụng loại ghế dài dùng cho 3-4 học sinh lại tăng nhiều so với trước đây. Việc cùng ngồi sát với nhau trên một ghế như vậy trước tiên là ảnh hưởng đến khả năng tập trung, sự thoải mái của các

em học sinh. Ngoài ra, khi ngồi cùng mỗi em học sinh cũng không thể điều chỉnh khoảng cách bàn ghế phù hợp với cá nhân từng người được, điều này lại dẫn tới tình trạng ngồi sai tư thế của các em.

Về điều kiện phòng thực hành bộ môn và phòng học công nghệ thông tin cũng có nhiều điểm cần chú ý. Số trường đạt về diện tích/học sinh đối với phòng thực hành bộ môn lý, hóa, sinh là 54,5% và chỉ đạt 34,5% trường đạt về diện tích/học sinh đối với phòng thực hành công nghệ thông tin. Vẫn còn 2 trường ở huyện miền núi chưa có phòng thực hành công nghệ thông tin cho học sinh.

4.2. Điều kiện vệ sinh môi trường trong trường học

Đối với tiêu chí đánh giá chung về vệ sinh môi trường thì tất cả các trường nghiên cứu đều đạt và cao hơn so với nghiên cứu của Trần Nguyễn Vân Như từ năm 2013-2014 (14%) [4]. Tỷ lệ phòng đạt về độ thông thoáng và nồng độ CO₂ trong phòng học là 86,1% cao hơn nhiều so với 31% của nghiên cứu của Trần Nguyễn Vân Như từ năm 2013-2014 [4]. Hầu như các trường đều đảm bảo cung cấp đủ lượng nước sinh hoạt, nước ăn uống và trang bị đầy đủ thùng rác và phân loại rác theo màu. Bên cạnh đó, vẫn còn nhiều trường chưa đạt các tiêu chí về đảm bảo ánh sáng trong phòng học như hướng lấy sáng chính, độ rọi không dưới 300 lux và hệ số chiếu sáng đồng đều không thấp hơn 1/2 lần lượt là 23,6%, 21,8% và 21,8% số trường; nguyên nhân chính là do các trường xác định sai hướng lấy sáng, diện tích trường học nhỏ, các dãy phòng học xếp sát dẫn đến có những khu vực ánh sáng không tới.

Bên cạnh đó, vấn đề về khu vực vệ sinh ở trường học cũng là một trong những vấn đề cần đặc biệt quan tâm và còn nhiều điểm cần khắc phục. Vẫn còn 15 trường (27,3%) chưa trang bị đầy đủ xà phòng rửa tay ở khu vực nhà vệ sinh, 12 trường (21,8%) chưa đảm bảo số lượng nhà tiêu, nhà tiêu cho học sinh sử dụng. Số trường đảm bảo nhà vệ sinh sạch sẽ là 32 trường (41,8%) thấp hơn so với nghiên cứu của Trần Nguyễn Văn Như là 50,5%, lý do là vì nhân lực vệ sinh hạn chế, số nhà vệ sinh không đủ đáp ứng cho số lượng học sinh ngày càng tăng dẫn đến tình trạng ùn ứ, quá tải, hệ thống nhà vệ sinh xuống cấp, lạc hậu gây khó khăn cho việc vệ sinh gây mùi hôi, thối...

4.3 Điều kiện cơ sở vật chất, vệ sinh môi trường trong phòng học

Đối với điều kiện cơ sở vật chất của từng phòng học, tỷ lệ số phòng đạt vùng học tập có hệ số chiếu sáng đồng đều là 78,6%, tỷ lệ này tương đồng với nghiên cứu của Trần Nguyễn Văn Như (78,8%) [4], số phòng học đạt về tỷ lệ diện tích cửa sổ và diện tích sàn lớn hơn hoặc bằng 1/5 là 72,5%. Có 92,7% phòng học không đạt về việc bố trí đèn phòng thấp hơn quạt trần, 53,8% phòng không đạt về bàn và ghế không quá 2 chỗ ngồi và 70,4% phòng học không đạt về diện tích phòng học/1 học sinh.

Về phòng học yên tĩnh, không vượt quá 55 dbA còn 27,1% phòng học không đạt, Tỷ lệ này thấp hơn nhiều so với nghiên cứu trước đó của Trần Nguyễn Văn Như (2015) là 94,4% [4] do đa số những phòng học không đạt nằm sát đường quốc lộ hoặc chợ dân sinh. Có sự thay đổi lớn như vậy đến từ cả nguyên nhân chủ quan là trường học đã

được chuyển đến những nơi cách xa nguồn gây tiếng ồn và khách quan là do sự tác động của đại dịch COVID trong thời gian điều tra, số lượng phương tiện giao thông giảm và tránh tụ tập đông người.

V. KẾT LUẬN

87,3% các trường đạt loại khá về điều kiện cơ sở vật chất và vệ sinh môi trường, 12,7% trường xếp loại Trung bình; không có trường nào đạt loại Tốt và không có trường nào chưa đạt. Trong đó:

* Về điều kiện cơ sở vật chất:

- Số trường có diện tích tối thiểu/1 học sinh đối với phòng học chiếm tỷ lệ là 43,6%, phòng bộ môn (Lý, hóa, sinh) là 54,5%, phòng CNTT là 34,5%.

- Số trường có phòng học sử dụng bàn ghế không quá 2 chỗ ngồi chiếm tỷ lệ 29,1%, 83,6% phòng bộ môn (Lý, hóa, sinh) có bàn ghế chuyên dụng, 74,5% phòng CNTT có bàn ghế chuyên dụng, không có trường nào có đủ các cỡ bàn ghế tương ứng với chiều cao của học sinh theo quy định.

* Về điều kiện vệ sinh môi trường:

- Số trường đạt về độ ồn ≤ 55 dBA là 85,5%, độ rọi trung bình trong phòng học và phòng học CNTT lần lượt là 78,2% và 72,7%.

- Số trường cung cấp đủ nước sinh hoạt chiếm tỷ lệ 100%; cung cấp đủ nước ăn uống chiếm tỷ lệ 96,4%; đảm bảo chất lượng nước theo quy định của Bộ Y tế là 74,5%.

- Số trường trang bị đủ số lượng thiết bị nhà vệ sinh chiếm tỷ lệ 78,2%; khu vực rửa tay có xà phòng hoặc dung dịch sát khuẩn là 72,7%; nhà vệ sinh sạch sẽ, không có mùi hôi thối chiếm 41,8% số trường được khảo sát.

VI. KHUYẾN NGHỊ

Từ kết quả của nghiên cứu, chúng tôi đưa ra một số khuyến nghị đối với nhà trường như sau:

Tu sửa, bố trí các phòng học, phòng bộ môn, phòng CNTT cũ, xuống cấp, không đảm bảo diện tích theo quy định;

Thay thế các loại bàn ghế đúng quy định như bàn ghế không quá hai chỗ ngồi, bàn ghế chuyên dụng cho từng bộ môn, bổ sung các cỡ bàn ghế tương ứng với chiều cao của học sinh theo quy định.

Tăng cường dọn dẹp vệ sinh chung, nhà vệ sinh, vệ sinh lớp học trong các buổi sinh hoạt mỗi tuần; trang bị thêm các bồn rửa, đồng thời, đảm bảo đủ xà phòng hoặc dung dịch sát khuẩn tại các bồn rửa cho học sinh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1. Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo (2016).** Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT về quy định về công tác y tế trường học.
- 2. Hoàng Đức Hạnh, Đặng Đức Nhu, Hoàng Đức Phúc, Bùi Đức Giang (2014).** “Thực trạng cơ sở vật chất lớp học các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông của Thành phố Hà Nội.
- 3. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Khánh Hòa (2020).** Báo cáo công tác y tế trường học năm học 2019-2020.
- 4. Trần Nguyễn Vân Như (2015).** “Đánh giá thực trạng vệ sinh trường học theo quy chuẩn quốc gia ảnh hưởng đến sức khỏe và bệnh tật học đường của học sinh tại các trường phổ thông tại tỉnh Khánh Hòa”. Tóm tắt các kết quả đề tài, dự án KH&CN tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2011-2015, tr 278-285.